

Số: **54** /QĐ-SXD

Kiên Giang, ngày **22** tháng **02** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2022
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 56/CV-KTĐT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tập chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng này để các tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu, giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các chỉ số giá không

có trong tập Chỉ số giá được công bố thì các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở Xây dựng (b/c);
- Các Phòng và đơn vị thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P. QLXD, hltphuong.



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Lân

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC
THÁNG, QUÝ VÀ CẢ NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Công bố kèm theo Quyết định số 54./QĐ-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2024
của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

Năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC THÁNG, QUÝ VÀ CẢ NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

*(Kèm theo Quy Quyết định số 54../QĐ-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2024
của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Các Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 205/CB-SXD ngày 10/02/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 411/CB-SXD ngày 09/3/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 02 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 675/CB-SXD ngày 08/4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 3 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 920/CB-SXD ngày 10/5/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 4 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 1172/CB-SXD ngày 10/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 5 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 1445/CB-SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 6 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 1770/CB-SXD ngày 11/8/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 2056/CB-SXD ngày 12/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 2354/CB-SXD ngày 11/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 9 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 2707/CB-SXD ngày 11/11/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 3000/CB-SXD ngày 09/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 74/CB-SXD ngày 11/01/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Các tài liệu khác có liên quan.



II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật,) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của

chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân từ tháng 01 đến tháng 12, quý I, quý II, quý III, quý IV và cả năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 12, quý I, quý II, quý III, quý IV và cả năm 2022 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc



khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 12, quý I, quý II, quý III, quý IV và cả năm 2022 xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Kiên Giang

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 01/2022	Tháng 02/2022	Tháng 03/2022	Quý I/2022
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	111,09	111,32	113,82	112,07
2	Công trình văn hóa	111,34	111,58	113,48	112,13
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,74	110,87	113,14	111,59
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	108,84	109,96	111,88	110,23
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	120,09	119,98	120,42	120,16
2	Trạm biến áp	109,87	109,70	110,40	109,99
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	115,87	116,13	117,72	116,57
2	Đường bê tông nhựa	112,15	112,51	116,38	113,68
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,07	118,35	121,63	119,35
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	113,55	113,70	116,23	114,49
2	Công trình cống bê tông	114,50	114,77	117,69	115,66
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	104,51	121,24	125,92	117,22
2	Công trình mạng thoát nước	109,59	109,78	111,75	110,37

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 04/2022	Tháng 05/2022	Tháng 06/2022	Quý II/2022
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	115,79	115,84	114,62	115,42
2	Công trình văn hóa	115,39	115,57	114,66	115,21
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,03	115,05	113,87	114,65
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,23	113,32	112,68	113,08
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	120,64	120,69	120,77	120,70
2	Trạm biến áp	110,72	110,92	111,34	110,99
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	120,84	122,19	122,31	121,78
2	Đường bê tông nhựa	118,73	119,57	119,64	119,32
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,91	124,78	122,18	123,96
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	118,53	118,84	117,56	118,31
2	Công trình cống bê tông	120,36	120,36	118,59	119,77
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	126,41	126,54	126,42	126,46
2	Công trình mạng thoát nước	112,97	113,33	112,94	113,08

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 07/2022	Tháng 08/2022	Tháng 09/2022	Quý III/2022
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	114,00	112,70	112,09	112,93
2	Công trình văn hóa	114,43	113,35	112,74	113,51
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,24	112,03	111,45	112,24
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,38	111,09	110,65	111,38
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	120,89	120,77	120,80	120,82
2	Trạm biến áp	111,62	111,51	111,70	111,61
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	122,12	121,28	120,78	121,39
2	Đường bê tông nhựa	120,30	119,29	119,04	119,54
3	Công trình cầu bê tông xi măng	120,60	118,42	116,47	118,50
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	117,20	115,67	114,58	115,81
2	Công trình cống bê tông	117,37	115,44	113,99	115,60
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	126,21	118,04	115,48	119,91
2	Công trình mạng thoát nước	114,63	113,72	113,61	113,98

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý và cả năm so với năm gốc 2020				
		Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Quý IV/2022	Năm 2022
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	112,49	113,00	112,09	112,53	113,24
2	Công trình văn hóa	113,21	113,93	112,78	113,31	113,54
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,81	112,25	111,00	111,69	112,54
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,10	111,76	109,94	110,93	111,40
II	Công trình công nghiệp					
1	Đường dây trung thế	121,16	121,98	121,16	121,43	120,78
2	Trạm biến áp	112,49	114,36	112,55	113,13	111,43
III	Công trình giao thông					
1	Đường bê tông cốt thép	121,01	121,40	121,42	121,28	120,26
2	Đường bê tông nhựa	119,13	119,27	119,37	119,25	117,95
3	Công trình cầu bê tông xi măng	116,76	116,26	116,24	116,42	119,56
IV	Công trình NN & PTNT					
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	114,77	114,64	114,57	114,66	115,82
2	Công trình cống bê tông	114,40	114,54	113,94	114,29	116,33
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình mạng cấp nước	115,49	115,51	115,45	115,48	119,77
2	Công trình mạng thoát nước	113,69	113,68	113,66	113,68	112,78

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 01/2022	Tháng 02/2022	Tháng 03/2022	Quý I/2022
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	113,47	113,85	116,69	114,67
2	Công trình văn hóa	115,04	115,50	117,74	116,09
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,69	112,92	115,44	113,68
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,13	113,81	116,11	114,02
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	126,74	126,76	127,07	126,85
2	Trạm biến áp	122,96	123,18	123,74	123,29
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	117,63	117,97	119,64	118,41
2	Đường bê tông nhựa	113,38	113,78	118,06	115,07
3	Công trình cầu bê tông xi măng	119,47	119,77	123,32	120,86
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	114,94	115,11	117,91	115,98
2	Công trình cống bê tông	116,68	117,05	120,28	118,00
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	104,97	123,49	128,68	119,05
2	Công trình mạng thoát nước	110,66	110,86	113,05	111,52

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 04/2022	Tháng 05/2022	Tháng 06/2022	Quý II/2022
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	119,05	119,03	117,35	118,48
2	Công trình văn hóa	120,21	120,34	118,83	119,79
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,62	117,60	116,04	117,09
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,89	117,90	116,67	117,49
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	127,32	127,28	127,04	127,22
2	Trạm biến áp	124,31	124,34	124,00	124,22
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	123,08	124,55	124,56	124,06
2	Đường bê tông nhựa	120,66	121,59	121,67	121,31
3	Công trình cầu bê tông xi măng	126,86	126,72	123,91	125,83
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	120,45	120,79	119,37	120,20
2	Công trình công bê tông	123,31	123,26	121,09	122,55
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	129,23	129,38	129,24	129,28
2	Công trình mạng thoát nước	114,41	114,81	114,39	114,54

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 07/2022	Tháng 08/2022	Tháng 09/2022	Quý III/2022
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	116,48	114,90	114,05	115,14
2	Công trình văn hóa	118,34	116,88	115,90	117,04
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,21	113,77	112,99	113,99
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,07	114,29	113,49	114,61
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	127,00	126,79	126,62	126,80
2	Trạm biến áp	123,87	123,42	123,10	123,46
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	124,28	123,35	122,72	123,45
2	Đường bê tông nhựa	122,39	121,27	121,00	121,56
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,20	119,85	117,75	119,93
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	118,97	117,28	116,07	117,44
2	Công trình cống bê tông	119,61	117,38	115,64	117,54
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	129,02	119,95	117,10	122,02
2	Công trình mạng thoát nước	116,26	115,25	115,13	115,55



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý và cả năm so với năm gốc 2020				
		Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Quý IV/2022	Năm 2022
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	114,25	114,20	113,74	114,06	115,59
2	Công trình văn hóa	116,10	116,00	115,47	115,86	117,20
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,18	113,14	112,21	112,85	114,40
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,62	113,37	112,01	113,00	114,78
II	Công trình công nghiệp					
1	Đường dây trung thế	126,65	126,60	126,58	126,61	126,87
2	Trạm biến áp	123,15	123,08	123,03	123,09	123,52
III	Công trình giao thông					
1	Đường bê tông cốt thép	122,83	122,90	123,27	123,00	122,23
2	Đường bê tông nhựa	121,10	121,25	121,36	121,24	119,79
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,05	117,51	117,50	117,69	121,08
IV	Công trình NN & PTNT					
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,29	116,14	116,06	116,17	117,45
2	Công trình cống bê tông	115,92	115,59	115,37	115,63	118,43
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình mạng cấp nước	117,11	117,13	117,07	117,10	121,86
2	Công trình mạng thoát nước	115,22	115,20	115,18	115,20	114,20

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 01/2022			Tháng 02/2022			Tháng 03/2022			Quý I/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	117,95	104,24	110,75	118,48	104,24	111,68	122,80	104,24	113,72	119,74	104,24	112,05
2	Công trình văn hóa	119,20	104,38	109,34	119,80	104,38	110,23	122,92	104,38	112,20	120,64	104,38	110,59
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,38	104,24	110,99	116,67	104,24	112,05	120,33	104,24	114,42	117,79	104,24	112,49
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,59	104,20	108,58	116,82	104,20	109,25	119,89	104,20	110,74	117,10	104,20	109,52
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	130,98	105,68	116,54	130,99	105,68	118,99	131,33	105,68	124,53	131,10	105,68	120,02
2	Trạm biến áp	125,24	104,89	113,18	125,44	104,89	115,73	125,98	104,89	121,51	125,55	104,89	116,81
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	121,03	104,74	115,53	121,33	104,74	118,06	123,22	104,74	123,72	121,86	104,74	119,10

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 01/2022			Tháng 02/2022			Tháng 03/2022			Quý I/2022		
2	Đường bê tông nhựa	114,41	104,62	114,20	114,67	104,62	117,04	119,36	104,62	123,41	116,15	104,62	118,22
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,26	104,43	113,37	125,52	104,43	114,90	130,41	104,43	118,32	127,06	104,43	115,53
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	118,08	104,26	113,38	118,04	104,26	115,09	121,48	104,26	118,92	119,20	104,26	115,80
2	Công trình cống bê tông	119,99	104,35	114,80	120,19	104,35	117,30	123,96	104,35	122,90	121,38	104,35	118,33
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	103,36	106,92	118,43	132,90	106,92	120,77	141,37	106,92	126,02	125,88	106,92	121,74
2	Công trình mạng thoát nước	112,38	104,65	112,65	112,52	104,65	114,56	115,27	104,65	118,84	113,39	104,65	115,35

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 04/2022			Tháng 05/2022			Tháng 06/2022			Quý II/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	126,47	104,24	114,67	126,41	104,24	115,28	123,67	104,24	116,52	125,52	104,24	115,49
2	Công trình văn hóa	126,47	104,38	113,15	126,63	104,38	113,73	124,34	104,38	114,93	125,81	104,38	113,94
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,60	104,24	115,56	123,51	104,24	116,25	121,02	104,24	117,70	122,71	104,24	116,50
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	122,27	104,20	111,44	122,28	104,20	111,88	120,56	104,20	112,79	121,71	104,20	112,04
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	131,62	105,68	126,81	131,56	105,68	128,56	131,24	105,68	132,09	131,48	105,68	129,15
2	Trạm biến áp	126,58	104,89	124,31	126,58	104,89	126,06	126,12	104,89	129,74	126,43	104,89	126,70
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	127,66	104,74	126,47	129,54	104,74	128,15	129,35	104,74	131,65	128,85	104,74	128,76
2	Đường bê tông nhựa	122,28	104,62	126,50	123,27	104,62	128,41	123,06	104,62	132,41	122,87	104,62	129,11

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 04/2022			Tháng 05/2022			Tháng 06/2022			Quý II/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3	Công trình cầu bê tông xi măng	135,56	104,43	119,90	135,21	104,43	120,92	130,73	104,43	123,04	133,83	104,43	121,29
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	124,89	104,26	120,80	125,21	104,26	121,94	122,75	104,26	124,34	124,28	104,26	122,36
2	Công trình cống bê tông	127,88	104,35	125,62	127,60	104,35	127,28	124,11	104,35	130,73	126,53	104,35	127,87
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	142,22	106,92	127,50	142,36	106,92	129,29	141,94	106,92	132,66	142,17	106,92	129,82
2	Công trình mạng thoát nước	117,03	104,65	120,93	117,50	104,65	122,21	116,70	104,65	124,88	117,08	104,65	122,68

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 07/2022			Tháng 08/2022			Tháng 09/2022			Quý III/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	122,34	104,24	115,94	119,98	104,24	113,90	118,65	104,24	113,86	120,32	104,24	114,57
2	Công trình văn hóa	123,65	104,38	114,39	121,67	104,38	112,43	120,24	104,38	112,41	121,85	104,38	113,08
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,80	104,24	117,05	117,77	104,24	114,69	116,58	104,24	114,66	118,05	104,24	115,47
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	119,76	104,20	112,37	117,40	104,20	110,88	116,33	104,20	110,84	117,83	104,20	111,36
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	131,20	105,68	130,14	130,99	105,68	124,36	130,78	105,68	123,98	130,99	105,68	126,16
2	Trạm biến áp	126,00	104,89	128,06	125,59	104,89	122,12	125,23	104,89	122,02	125,61	104,89	124,07
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	129,07	104,74	130,09	128,15	104,74	124,38	127,31	104,74	124,30	128,18	104,74	126,26
2	Đường bê tông nhựa	124,07	104,62	130,60	123,21	104,62	124,11	122,88	104,62	124,00	123,39	104,62	126,24

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 07/2022			Tháng 08/2022			Tháng 09/2022			Quý III/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3	Công trình cầu bê tông xi măng	128,29	104,43	122,03	125,19	104,43	118,57	122,10	104,43	118,47	125,19	104,43	119,69
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,34	104,26	123,27	120,50	104,26	119,38	118,76	104,26	119,32	120,53	104,26	120,66
2	Công trình cống bê tông	122,24	104,35	129,19	119,84	104,35	123,56	117,44	104,35	123,48	119,84	104,35	125,41
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	141,69	106,92	130,25	126,82	106,92	124,59	122,21	106,92	123,80	130,24	106,92	126,21
2	Công trình mạng thoát nước	119,44	104,65	123,69	118,33	104,65	119,35	118,16	104,65	119,29	118,64	104,65	120,78

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 10/2022			Tháng 11/2022			Tháng 12/2022			Quý IV/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	118,96	104,24	113,94	118,83	104,24	114,66	118,21	104,24	113,16	118,66	104,24	113,92
2	Công trình văn hóa	120,52	104,38	112,51	120,35	104,38	113,20	119,67	104,38	111,75	120,18	104,38	112,49
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,88	104,24	114,79	116,75	104,24	115,62	115,47	104,24	113,87	116,37	104,24	114,76
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,51	104,20	110,91	116,14	104,20	111,43	114,36	104,20	110,34	115,67	104,20	110,89
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	130,82	105,68	123,93	130,75	105,68	125,89	130,75	105,68	121,94	130,77	105,68	123,92
2	Trạm biến áp	125,28	104,89	122,31	125,17	104,89	124,37	125,19	104,89	120,05	125,21	104,89	122,24
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	127,44	104,74	124,61	127,41	104,74	126,60	128,16	104,74	122,40	127,67	104,74	124,54

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 10/2022			Tháng 11/2022			Tháng 12/2022			Quý IV/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
2	Đường bê tông nhựa	122,98	104,62	124,33	122,99	104,62	126,59	123,49	104,62	121,84	123,16	104,62	124,25
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,54	104,43	118,59	121,61	104,43	119,79	121,87	104,43	117,29	122,00	104,43	118,55
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	119,04	104,26	119,53	118,61	104,26	120,89	118,95	104,26	118,03	118,87	104,26	119,49
2	Công trình cống bê tông	117,78	104,35	123,78	117,09	104,35	125,75	117,29	104,35	121,60	117,39	104,35	123,71
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	122,26	106,92	123,21	122,20	106,92	125,04	122,27	106,92	121,60	122,24	106,92	123,28
2	Công trình mạng thoát nước	118,28	104,65	119,52	118,14	104,65	121,04	118,35	104,65	117,85	118,25	104,65	119,47

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	121,06	104,24	114,01
2	Công trình văn hóa	122,12	104,38	112,52
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,73	104,24	114,80
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	118,08	104,20	110,95
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	131,08	105,68	124,81
2	Trạm biến áp	125,70	104,89	122,45
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	126,64	104,74	124,66
2	Đường bê tông nhựa	121,39	104,62	124,45
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,02	104,43	118,76
IV	Công trình NN & PTNT			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	120,72	104,26	119,57
2	Công trình cống bê tông	121,29	104,35	123,83
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	130,13	106,92	125,26
2	Công trình mạng thoát nước	116,84	104,65	119,57



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 01/2022	Tháng 02/2022	Tháng 03/2022	Quý I/2022
1	Xi măng	97,21	96,16	99,03	97,46
2	Cát	136,65	136,65	135,51	136,27
3	Đá dăm	103,81	102,64	106,33	104,26
4	Gạch xây dựng	105,45	105,45	105,45	105,45
5	Gạch ốp, lát các loại	103,90	98,28	108,09	103,42
6	Gỗ xây dựng	100,83	100,83	100,83	100,83
7	Thép xây dựng	142,75	143,67	152,83	146,42
8	Cửa	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,29	103,29	103,29	103,29
10	Vật tư, đường ống nước	100,00	135,56	145,25	126,94
11	Vật liệu ngành điện	122,71	122,71	122,71	122,71
12	Nhựa đường	103,99	110,00	113,01	109,00
13	Bê tông nhựa	100,00	100,00	110,86	103,62
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,43	104,43	104,43	104,43
15	Bê tông thương phẩm	102,85	102,85	102,85	102,85
16	Ống cống bê tông ly tâm	112,49	112,49	112,49	112,49
17	Vật liệu san lấp	137,85	139,46	137,85	138,39

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 04/2022	Tháng 05/2022	Tháng 06/2022	Quý II/2022
1	Xi măng	99,03	100,83	100,83	100,23
2	Cát	146,12	152,56	152,56	150,41
3	Đá dăm	106,50	106,56	107,55	106,87
4	Gạch xây dựng	105,45	105,45	105,45	105,45
5	Gạch ốp, lát các loại	108,91	109,96	111,11	110,00
6	Gỗ xây dựng	100,83	100,83	100,83	100,83
7	Thép xây dựng	162,01	159,17	148,22	156,47
8	Cửa	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	112,08	113,53	113,53	113,05
10	Vật tư, đường ống nước	145,25	145,25	145,25	145,25
11	Vật liệu ngành điện	122,71	122,71	122,71	122,71
12	Nhựa đường	132,80	140,02	144,15	138,99
13	Bê tông nhựa	110,86	110,86	110,86	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,99	104,99	104,99	104,99
15	Bê tông thương phẩm	104,58	105,74	106,11	105,47
16	Ống cống bê tông ly tâm	112,49	112,49	112,49	112,49
17	Vật liệu san lấp	146,31	151,12	153,92	150,45

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 07/2022	Tháng 08/2022	Tháng 09/2022	Quý III/2022
1	Xi măng	100,83	100,83	101,75	101,14
2	Cát	152,56	152,56	152,56	152,56
3	Đá dăm	109,38	109,38	109,08	109,28
4	Gạch xây dựng	105,45	105,45	105,45	105,45
5	Gạch ốp, lát các loại	113,72	113,72	121,74	116,40
6	Gỗ xây dựng	100,83	100,83	100,83	100,83
7	Thép xây dựng	142,23	135,65	129,09	135,66
8	Cửa	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	113,53	113,53	113,53	113,53
10	Vật tư, đường ống nước	145,25	127,39	122,18	131,61
11	Vật liệu ngành điện	123,00	123,00	123,00	123,00
12	Nhựa đường	154,08	150,77	145,81	150,22
13	Bê tông nhựa	110,86	110,86	110,86	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,99	104,99	104,99	104,99
15	Bê tông thương phẩm	106,11	106,11	106,11	106,11
16	Ống cống bê tông ly tâm	122,53	122,53	122,53	122,53
17	Vật liệu san lấp	153,92	153,92	153,92	153,92

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý và cả năm so với năm gốc				
		Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Quý IV/2022	Năm 2022
1	Xi măng	101,75	101,75	100,68	101,39	100,06
2	Cát	152,56	152,56	153,30	152,80	148,01
3	Đá dăm	109,08	110,28	113,11	110,83	107,81
4	Gạch xây dựng	106,39	106,39	106,39	106,39	105,68
5	Gạch ốp, lát các loại	121,74	121,79	121,79	121,77	112,90
6	Gỗ xây dựng	100,83	100,83	100,83	100,83	100,83
7	Thép xây dựng	130,00	127,71	127,53	128,41	141,74
8	Cửa	100,00	100,00	95,70	98,57	99,64
9	Sơn và vật liệu sơn	113,53	122,62	122,62	119,59	112,37
10	Vật tư, đường ống nước	122,18	122,18	122,18	122,18	131,50
11	Vật liệu ngành điện	123,00	123,00	123,00	123,00	122,85
12	Nhựa đường	146,33	147,99	148,81	147,71	136,48
13	Bê tông nhựa	110,86	110,86	110,86	110,86	109,05
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,22	103,51	92,51	100,08	103,62
15	Bê tông thương phẩm	106,79	106,79	106,79	106,79	105,30
16	Ống cống bê tông ly tâm	122,53	122,53	122,53	122,53	117,51
17	Vật liệu san lấp	153,92	153,92	154,76	154,20	149,24

